

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 11243.....
	Giờ..... Ngày 7 tháng 4 năm 11.....

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**  
*Báo cáo tài chính riêng*  
*cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010*  
*đã được kiểm toán*

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	05-26
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-26

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Vinafco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 19 ngày 15 tháng 07 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ,
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Dịch vụ sửa chữa các thiết bị giao thông vận tải và tàu biển cho các hãng tàu;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

Trụ sở chính của Công ty tại: 36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Thanh Phong	Phó chủ tịch
Bà Phạm Lê Văn Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Nam Thắng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên
Ông Phan Thanh Lộc	Ủy viên
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Ủy viên
Ông Vertennikov Vladimir	Ủy viên



Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Ngọc Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Dương Đức Tặng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tường Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Thị Luyến	Trưởng ban
Bà Nguyễn Minh Thuận	Ủy viên
Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Ủy viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

TM. Ban Giám đốc  
Tổng Giám đốc  
  
Trịnh Ngọc Hiến



Số: *408* /2011/BC.KTTC-AASC.KT5

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010  
của Công ty Cổ Phần Vinafco*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Vinafco**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ Phần Vinafco được lập ngày 25 tháng 01 năm 2011, gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2011*

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**

**Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

**Tổng Giám đốc**



**Ngô Đức Đoàn**

Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

**Kiểm toán viên**

**Hoàng Thúy Nga**

Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
100	<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		295.289.635.953	207.471.974.279
110	<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	165.006.359.785	174.877.633.437
111	1 Tiền		1.470.242.645	2.451.204.437
112	2 Các khoản tương đương tiền		163.536.117.140	172.426.429.000
120	<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	16.200.000.000	6.889.117.926
121	1 Đầu tư ngắn hạn		16.200.000.000	9.632.260.000
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(2.743.142.074)
130	<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		104.501.585.689	23.750.775.652
131	1 Phải thu của khách hàng		46.191.273.400	23.798.099.849
132	2 Trả trước cho người bán		58.569.094.638	940.764.092
135	5 Các khoản phải thu khác	5	2.814.385.431	1.983.765.050
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.073.167.780)	(2.971.853.339)
140	<b>IV Hàng tồn kho</b>		49.121.133	29.421.719
141	1 Hàng tồn kho	6	49.121.133	29.421.719
150	<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>		9.532.569.346	1.925.025.545
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		2.332.174.877	-
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		12.129.336	-
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		7.188.265.133	1.925.025.545
200	<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		247.740.139.851	119.211.850.771
220	<b>II Tài sản cố định</b>		69.923.264.515	22.449.983.375
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	4.972.977.981	9.964.392.684
222	- Nguyên giá		27.559.205.040	36.824.493.579
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.586.227.059)	(26.860.100.895)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính	8	156.648.762	277.257.474
225	- Nguyên giá		777.227.349	1.479.797.980
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(620.578.587)	(1.202.540.506)
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	7.921.539.984	8.946.125.764
228	- Nguyên giá		10.221.037.707	11.564.587.375
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.299.497.723)	(2.618.461.611)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	56.872.097.788	3.262.207.453
250	<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	11	177.647.959.732	93.457.084.970
251	1 Đầu tư vào công ty con		119.356.830.730	75.000.000.000
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	16.857.084.970
258	3 Đầu tư dài hạn khác		58.291.129.002	1.600.000.000
260	<b>V Tài sản dài hạn khác</b>		168.915.604	3.304.782.426
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	134.325.044	3.266.044.866
268	3 Tài sản dài hạn khác		34.590.560	38.737.560
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>543.029.775.804</b>	<b>326.683.825.050</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>229.805.688.909</b>	<b>36.454.982.955</b>
<b>310</b>	<b>I Nợ ngắn hạn</b>		<b>39.293.805.424</b>	<b>27.745.033.756</b>
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	13	16.628.981.455	7.632.802.500
312	2 Phải trả người bán		9.591.991.747	7.716.908.468
313	3 Người mua trả tiền trước		51.699.302	17.601.039
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.881.385.883	8.551.211.491
315	5 Phải trả người lao động		2.294.279.087	2.356.941.010
316	6 Chi phí phải trả	15	393.456.383	183.464.231
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	4.208.973.374	1.251.175.960
323	11 Quỹ khen thưởng phúc lợi		243.038.193	34.929.057
<b>330</b>	<b>II Nợ dài hạn</b>		<b>190.511.883.485</b>	<b>8.709.949.199</b>
333	3 Phải trả dài hạn khác	17	325.625.872	195.094.100
334	4 Vay và nợ dài hạn	18	178.069.083.054	8.103.137.084
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		97.640.985	68.193.936
338	8 Doanh thu chưa thực hiện		12.019.533.574	343.524.079
<b>400</b>	<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>313.224.086.895</b>	<b>290.228.842.095</b>
<b>410</b>	<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>313.224.086.895</b>	<b>290.228.842.095</b>
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		1.661.313.681	1.267.689.265
414	4 Cổ phiếu quỹ		(238.790.000)	(238.790.000)
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(59.576.213)	(13.269.319)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		9.300.535.841	9.300.535.841
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		3.595.025.714	3.595.025.714
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.118.305.372	30.470.378.094
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>543.029.775.804</b>	<b>326.683.825.050</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
5 Ngoại tệ các loại - USD		9.877,81	15.921,98

Người lập

Trần Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Trưởng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	133.912.858.859	108.429.187.161
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.912.858.859	108.429.187.161
11	4 Giá vốn hàng bán	21	133.111.291.716	95.853.873.070
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		801.567.143	12.575.314.091
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	48.126.318.904	29.722.805.735
22	7 Chi phí tài chính	23	2.686.723.560	3.101.611.974
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.429.865.634	3.098.399.421
24	8 Chi phí bán hàng		-	24.965.000
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		19.315.771.168	12.124.312.526
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		26.925.391.319	27.047.230.326
31	11 Thu nhập khác		6.975.747.375	1.059.537.245
32	12 Chi phí khác		3.562.425.578	1.574.528.914
40	13 Lợi nhuận khác		3.413.321.797	(514.991.669)
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.338.713.116	26.532.238.657
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	6.097.161.422	4.853.157.559
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>24.241.551.694</u>	<u>21.679.081.098</u>

Người lập

Trần Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		121,333,143,958	127,936,307,673
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(122,898,982,670)	(66,500,346,664)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(9,816,001,188)	(6,519,149,395)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(2,346,570,303)	(1,943,445,727)
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(6,429,058,602)	(2,815,249,875)
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,767,572,379	5,913,838,757
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,543,696,381)	(23,888,811,308)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(18,933,592,808)</b>	<b>32,183,143,461</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(106,666,167,263)	(1,598,288,032)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3,004,351,045	584,328,000
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(119,671,786,157)	(188,000,519,057)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		95,280,657,155	269,838,383,969
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(87,916,830,730)	-
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22,789,344,970	23,699,832,000
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23,297,831,933	13,861,568,537
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(169,882,599,047)</b>	<b>118,385,305,417</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
32	2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(220,000,000)
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		234,122,356,839	14,866,537,400
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(55,160,231,914)	(19,125,521,066)
35	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(177,794,358)
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(928,000)	(8,000,498,950)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>178,961,196,925</b>	<b>(12,657,276,974)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(9,854,994,930)</b>	<b>137,911,171,904</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		174,877,633,437	36,952,666,558
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(16,278,722)	13,794,975
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>165,006,359,785</b>	<b>174,877,633,437</b>



Người lập

Trần Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại: 36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 VND

#### Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Văn phòng đại diện tại Sài Gòn	46 Nguyễn Trường Tộ - TP. Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa

#### Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco	36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội	Đầu tư, thương mại, cho thuê văn phòng
- Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	Tầng 9, Capital Tower, 109 Trần Hưng Đạo, Hà Nội	Đầu tư, thương mại, cho thuê văn phòng

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: thương mại dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 19 ngày 15 tháng 07 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Dịch vụ sửa chữa các thiết bị giao thông vận tải và tàu biển cho các hãng tàu;



- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và vắc dịch vụ cho thuê văn phòng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm, Công ty tiến hành cơ cấu và tổ chức lại hệ thống cung cấp dịch vụ vận chuyển. Cụ thể, trong sáu tháng đầu năm 2010, Công ty quản lý và tổ chức thực hiện cung cấp dịch vụ vận chuyển đường biển đồng thời ghi nhận doanh thu và giá vốn trên Báo tài chính đối với dịch vụ này. Sáu tháng cuối năm, các hợp đồng dịch vụ này được chuyển cho Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco quản lý và thực hiện, Công ty không còn ghi nhận doanh thu và giá vốn đối với dịch vụ này nữa.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.





#### 2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



## 2.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.13 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	389.174.866	927.019.260
Tiền gửi ngân hàng	1.081.067.779	1.524.185.177
Các khoản tương đương tiền (*)	163.536.117.140	172.426.429.000
<b>Cộng</b>	<b>165.006.359.785</b>	<b>174.877.633.437</b>

(\*): Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*)	-	4.332.260.000
Đầu tư ngắn hạn khác	16.200.000.000	5.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	(2.743.142.074)
<b>Cộng</b>	<b>16.200.000.000</b>	<b>6.889.117.926</b>

(\*) Năm 2010, Công ty bán giao vốn là các khoản đầu tư ngắn hạn và dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn cho Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Vinafco.

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	16.200.000.000	5.300.000.000
- Cho vay ngắn hạn	6.300.000.000	4.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	9.900.000.000	1.000.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm	1.935.509.958	1.466.217.116
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Phải thu khác	413.917.473	52.589.934
<b>Cộng</b>	<b>2.814.385.431</b>	<b>1.983.765.050</b>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.121.133	29.421.719
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>49.121.133</b>	<b>29.421.719</b>



7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm	6.312.943.876	2.965.134.098	26.183.945.065	1.362.470.540	36.824.493.579
2. Số tăng trong kỳ	5.015.604.339	592.682.803	1.657.391.000	596.098.083	7.861.776.225
- Mua sắm mới	-	-	1.657.391.000	324.991.727	1.982.382.727
- Đánh giá lại	4.848.708.884	592.682.803	-	271.106.356	5.712.498.043
- Tăng khác	166.895.455	-	-	-	166.895.455
3. Số giảm trong kỳ	(11.315.662.189)	(1.963.606.040)	(2.880.606.419)	(967.190.116)	(17.127.064.764)
- Điều chuyển cho Công ty con	(11.315.662.189)	(1.796.710.585)	-	(936.152.021)	(14.068.524.795)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.880.606.419)	(11.038.095)	(2.891.644.514)
- Giảm khác	-	(166.895.455)	-	-	(166.895.455)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.886.026</b>	<b>1.594.210.861</b>	<b>24.960.729.646</b>	<b>991.378.507</b>	<b>27.559.205.040</b>
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	1.908.152.048	1.410.037.872	22.557.393.105	984.517.870	26.860.100.895
2. Số tăng trong kỳ	183.746.181	706.826.876	1.884.999.962	231.876.095	3.007.449.114
- Trích khấu hao	144.803.921	233.993.832	1.884.999.962	231.876.095	2.495.673.810
- Tăng khác	38.942.260	472.833.044	-	-	511.775.304
3. Số giảm trong kỳ	(2.084.994.989)	(1.104.007.879)	(3.405.125.417)	(687.194.665)	(7.281.322.950)
- Điều chuyển cho Công ty con	(2.084.994.989)	(1.074.293.916)	-	(685.045.665)	(3.844.334.570)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.876.591.717)	(2.149.000)	(2.878.740.717)
- Giảm khác	-	(29.713.963)	(528.533.700)	-	(558.247.663)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.903.240</b>	<b>1.012.856.869</b>	<b>21.037.267.650</b>	<b>529.199.300</b>	<b>22.586.227.059</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Đầu năm	4.404.791.828	1.555.096.226	3.626.551.960	377.952.670	9.964.392.684
2. Cuối kỳ	5.982.786	581.353.992	3.923.461.996	462.179.207	4.972.977.981

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.453.184.107 VND.
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.056.386.253 VND.



**8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số dư đầu năm	1.479.797.980	1.479.797.980
3. Số giảm trong năm	(702.570.631)	(702.570.631)
- Thanh lý	(702.570.631)	(702.570.631)
4. Số dư cuối năm	<u>777.227.349</u>	<u>777.227.349</u>
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu năm	1.202.540.506	1.202.540.506
2. Số tăng trong năm	120.608.712	120.608.712
- Trích khấu hao	120.608.712	120.608.712
3. Số giảm trong năm	(702.570.631)	(702.570.631)
- Thanh lý	(702.570.631)	(702.570.631)
4. Số dư cuối năm	<u>620.578.587</u>	<u>620.578.587</u>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Đầu năm	277.257.474	277.257.474
2. Cuối năm	<u>156.648.762</u>	<u>156.648.762</u>

**9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	11.480.587.375	84.000.000	11.564.587.375
2. Số tăng trong năm	-	7.188.958.012	7.188.958.012
- Mua sắm mới	-	13.300.000	13.300.000
- Đánh giá lại	-	7.175.658.012	7.175.658.012
3. Số giảm trong năm	(1.356.849.668)	(7.175.658.012)	(8.532.507.680)
- Điều chuyển cho Công ty con	(1.356.849.668)	(7.175.658.012)	(8.532.507.680)
4. Số dư cuối năm	<u>10.123.737.707</u>	<u>97.300.000</u>	<u>10.221.037.707</u>
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	2.547.961.611	70.500.000	2.618.461.611
2. Số tăng trong năm	385.207.556	16.730.556	401.938.112
- Trích khấu hao	385.207.556	16.730.556	401.938.112
3. Số giảm trong năm	(720.902.000)	-	(720.902.000)
- Giảm khác	(720.902.000)	-	(720.902.000)
4. Số dư cuối năm	<u>2.212.267.167</u>	<u>87.230.556</u>	<u>2.299.497.723</u>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Đầu năm	8.932.625.764	13.500.000	8.946.125.764
2. Cuối năm	<u>7.911.470.540</u>	<u>10.069.444</u>	<u>7.921.539.984</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	56.872.097.788	3.262.207.453
- Dự án Bến xe tải Thanh Trì	48.899.318.133	1.168.999.165
- Dự án cao ốc Mỹ Đình	3.842.000	610.947.642
- Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	307.129.218	168.494.218
- Dự án phần mềm kế toán	1.544.761.285	1.230.861.248
- Dự án tàu container	82.905.180	82.905.180
- Dự án tư vấn LBA (*)	4.749.231.914	-
- Dự án VFC Hậu Giang	56.697.098	-
- Hệ thống phương tiện và cảng biển (GMD)	864.000.000	-
- Dự án Kho Đà Nẵng	110.000.000	-
- Dự án Kho Bình Dương	254.212.960	-
<b>Cộng</b>	<b>56.872.097.788</b>	<b>3.262.207.453</b>

(\*): Dự án thuê Tổ chức tư vấn nước ngoài Logistic Bureau Asia LBA đưa ra báo cáo về chiến lược phát triển dịch vụ Logistics của Công ty đến năm 2015 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 thông qua.

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>119.356.830.730</b>	<b>75.000.000.000</b>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải biển Vinafc	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH ĐT&QL Tòa nhà Vinafc (1)	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafc	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Vinafc Hà nội (2)	14.356.830.730	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>-</b>	<b>16.857.084.970</b>
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	-	14.357.084.970
Công ty Cổ phần khoáng sản Vinafc (3)	-	2.500.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>58.291.129.002</b>	<b>1.600.000.000</b>
Đầu tư cổ phiếu	43.200.000.000	1.600.000.000
Đầu tư dài hạn khác	1.600.000.000	-
Cho vay dài hạn khác	13.491.129.002	-
<b>Cộng</b>	<b>177.647.959.732</b>	<b>93.457.084.970</b>

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc	Hà Nội	100%	100%	Vận tải
Công ty TNHH Vận tải biển Vinafc	Hà Nội	100%	100%	Vận tải
Công ty TNHH ĐT&QL Tòa nhà Vinafc	Hà Nội	99%	99%	Đầu tư, thương mại
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafc	Hà Nội	100%	100%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Đầu tư Vinafc Hà nội	Hà Nội	100%	100%	Vận tải, cho thuê kho bãi



(1): Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định chuyển Công ty TNHH 1 thành viên Đầu tư và quản lý Tòa nhà Vinafco thành Công ty TNHH có 2 thành viên trở lên trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Vinafco là 39%, tuy nhiên tại thời điểm 31/12/2010 vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco vẫn là 99%.

(2): Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty tháng 11 năm 2010 phê duyệt việc tham gia góp vốn thành lập Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội với tỷ lệ nắm giữ là 99%. Tính đến ngày 31/12/2010 Công ty đã góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long với giá trị 14.356.830.730 đồng tương ứng với tỷ lệ góp vốn là 100%.

(3): Giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinafco được đem góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco. Đến 31/12/2010 Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco đã bán toàn bộ khoản đầu tư này cho Công ty với giá là 160.000.000VND và Công ty đã bán ra bên ngoài khoản đầu tư này.

**Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu vào Công ty Gemadept (*)	43.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm	-	1.600.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (**)	1.600.000.000	-
Cho vay dài hạn	13.491.129.002	-
<b>Cộng</b>	<b>58.291.129.002</b>	<b>1.600.000.000</b>

(\*): Mua 1.200.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Gemadept - một công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ vận tải biển với mục đích trở thành Cổ đông chiến lược nhằm hợp tác để thực hiện Dự án phát triển hệ thống phương tiện và cảng biển đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2010 thông qua.

(\*\*): Hội đồng quản trị Công ty đã có quyết định số 11/QĐ/HĐQT ngày 17/02/2009 góp vốn thành lập Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ. Theo đó, Công ty Cổ phần Vinafco đầu tư để nắm giữ 40% vốn của Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ. Đến ngày 31/12/2010 Công ty Cổ phần Vinafco đã đem giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm là 1.600.000.000 đồng để đầu tư vào Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ với tỷ lệ góp vốn là 15%.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	121.935.000
Chi phí mua bảo hiểm	-	38.480.952
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	16.270.909	11.119.831
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	10.181.315	2.940.259.083
Chi phí trả trước dài hạn khác	107.872.820	154.250.000
<b>Cộng</b>	<b>134.325.044</b>	<b>3.266.044.866</b>

**13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.412.300.791	3.136.036.500
- Vay ngắn hạn CN Ngân hàng Công thương Tây Hà nội	7.412.300.791	3.136.036.500
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	9.216.680.664	4.496.766.000
<b>Cộng</b>	<b>16.628.981.455</b>	<b>7.632.802.500</b>

Các khoản vay ngắn hạn				Đơn vị tính: VND	
Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Hạn mức	Số dư nợ gốc	Phương thức bảo đảm
CN Ngân hàng TMCP Công thương Tây Hà nội - 01/HĐTD - HM/2009	14%	05 tháng	30.000.000.000	7.412.300.791	Thế chấp bằng tài sản
<b>Cộng</b>			<b>30.000.000.000</b>	<b>7.412.300.791</b>	

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	3.192.152.996
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.265.313.176	3.180.059.192
Thuế thu nhập cá nhân	85.394.816	65.561.447
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	370.403.339	70.967.089
Các loại thuế khác	1.160.274.552	2.042.470.767
<b>Cộng</b>	<b>5.881.385.883</b>	<b>8.551.211.491</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí xăng xe văn phòng	37.322.536	24.383.200
Trích trước cước vận chuyển VP Sài Gòn	356.133.847	159.081.031
<b>Cộng</b>	<b>393.456.383</b>	<b>183.464.231</b>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	851.345.583	1.003.217.388
Bảo hiểm xã hội	3.944.532	4.092.732
Bảo hiểm y tế	885.956	910.656
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.352.797.303	242.955.184
- Trích trước lãi trái phiếu phát hành	3.040.000.000	-
- Lãi vay phải trả Ngân hàng:	80.529.317	35.955.653
+ CN Ngân hàng TMCP Công thương Tây Hà nội	70.884.873	20.885.187
+ Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	-	2.937.133
+ Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam CN Bắc Ninh	9.644.444	12.133.333
- Lãi vay phải trả đối tượng khác	2.133.333	3.411.666
- Phải trả, phải nộp khác	230.134.653	203.587.865
<b>Cộng</b>	<b>4.208.973.374</b>	<b>1.251.175.960</b>



17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải trả dài hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	325.625.872	195.094.100
<b>Cộng</b>	<b>325.625.872</b>	<b>195.094.100</b>

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
Vay dài hạn	178.069.083.054	8.103.137.084
- Vay ngân hàng	27.869.083.054	7.863.137.084
- Vay đối tượng khác	200.000.000	240.000.000
- Trái phiếu phát hành (*)	150.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>178.069.083.054</b>	<b>8.103.137.084</b>

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	15%	Từ 60 đến 72 tháng	33.985.763.718	7.016.680.664	Bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vay cá nhân	14%	72 tháng	3.100.000.000	2.200.000.000	Bằng tài sản
			200.000.000	-	Tín chấp
<b>Cộng</b>			<b>37.285.763.718</b>	<b>9.216.680.664</b>	

(\*): Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 đã thông qua phương án phát hành trái phiếu với tổng giá trị 150 tỷ đồng và loại chứng khoán phát hành là trái phiếu chuyển đổi. Mục đích của việc phát hành trái phiếu là huy động vốn cho các dự án xây dựng hệ thống phương tiện và cảng biển nằm trong chiến lược phát triển của Công ty. Kết quả phát hành trái phiếu cụ thể như sau:

Tên nhà đầu tư	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất	Tổng giá trị
Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại và đầu tư HB toàn cầu	1.200.000	100.000	8%	120.000.000.000
Vietnam Investment Fund ILP	300.000	100.000	8%	30.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.500.000</b>	<b>100.000</b>		<b>150.000.000.000</b>



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
								VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	200.000.000.000	45.847.272.500	736.264.914	(18.790.000)	-	9.242.225.841	3.063.601.363	16.387.100.048	275.257.674.666
Lợi nhuận Công ty trực thuộc	-	-	-	-	-	-	-	6.283.111.490	6.283.111.490
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	21.679.081.098	21.679.081.098
Tăng khác	-	-	531.424.351	(220.000.000)	-	58.310.000	-	(3.936.237.529)	901.158.702
Giảm theo thanh tra thuế (1)	-	-	-	-	(13.269.319)	-	-	(9.942.677.013)	(3.936.237.529)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(9.942.677.013)	(9.942.677.013)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	200.000.000.000	45.847.272.500	1.267.689.265	(238.790.000)	(13.269.319)	9.300.535.841	3.595.025.714	30.470.378.094	290.228.842.095
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	24.241.551.694	24.241.551.694
Tăng do phân phối quỹ (2)	-	-	393.624.416	-	-	-	-	-	393.624.416
Tăng khác	-	-	-	-	28.151.219	-	-	-	28.151.219
Giảm do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(1.593.624.416)	(1.593.624.416)
Giảm khác	-	-	-	-	(74.458.113)	-	-	-	(74.458.113)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	200.000.000.000	45.847.272.500	1.661.313.681	(238.790.000)	(59.576.213)	9.300.535.841	3.595.025.714	53.118.305.372	313.224.086.895

(1): Đây là số tiền truy thu thuế theo kết luận của Cục thuế Hà nội sau khi thanh tra thuế tại Công ty trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2009.

(2): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 ngày 31/03/2010, Công ty thực hiện phân chia lợi nhuận năm 2009 vào 3 quỹ: quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 393.624.416 VND, quỹ khen thưởng 700.000.000 VND và quỹ phúc lợi 500.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Tỷ lệ	
	VND	Tỷ lệ %	Dầu kỳ	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	200.000.000.000	-	200.000.000.000	59,86%
- Do pháp nhân nắm giữ	119.717.310.000	59,86%	119.717.310.000	40,14%
- Do thể nhân nắm giữ	80.282.690.000	40,14%	80.282.690.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100%</b>





c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

  

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23.879	23.879
- Cổ phiếu phổ thông	23.879	23.879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.976.121	19.976.121
- Cổ phiếu phổ thông	19.976.121	19.976.121
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

  

e) Các quỹ công ty	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.300.535.841	9.300.535.841
Quỹ dự phòng tài chính	3.595.025.714	3.595.025.714
<b>Cộng</b>	<b>12.895.561.555</b>	<b>12.895.561.555</b>

  

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ (*)	133.912.858.859	108.429.187.161
<b>Cộng</b>	<b>133.912.858.859</b>	<b>108.429.187.161</b>

(\*): Doanh thu của Công ty CP Vinafc bao gồm cả doanh thu cho thuê và cung cấp dịch vụ tại tòa nhà 36 Phạm Hùng và hệ thống kho bãi của công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafc. Do Công ty cổ phần Vinafc đã bàn giao toàn bộ TSCĐ là tòa nhà và kho bãi cho Công ty con nhưng đến tháng 11/2010 mới sang tên được cho Công ty con vì vậy Công ty con chỉ ghi nhận khấu hao tài sản cố định mà chưa ghi nhận doanh thu. từ tháng 6 đến tháng 11/2010.

  

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	133.111.291.716	95.853.873.070
<b>Cộng</b>	<b>133.111.291.716</b>	<b>95.853.873.070</b>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.511.601.919	22.904.567.544
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.255.522.856	6.753.092.254
Lợi nhuận các công ty con chuyển về	23.119.107.474	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	86.655	65.145.937
Lãi chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Khoáng sản VFC	1.240.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>48.126.318.904</b>	<b>29.722.805.735</b>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.429.865.634	3.098.399.421
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	(2.743.142.074)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.212.553
<b>Cộng</b>	<b>2.686.723.560</b>	<b>3.101.611.974</b>

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	6.097.161.422	4.853.157.559
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phát sinh theo biên bản thanh tra của Cục thuế Hà nội	1.417.151.164	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.180.059.192	1.142.151.508
Thuế TNDN đã nộp	6.429.058.602	2.815.249.875
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>4.265.313.176</b>	<b>3.180.059.192</b>

(\*): Thuế TNDN của Công ty Cổ phần Vinafco và các Công ty con (trừ Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa Nhà Vinafco) được kê khai và nộp tập trung tại Công ty.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (bao gồm cả lợi nhuận chuyển về của Công con)

30.338.713.116

Phần lợi nhuận phát sinh tháng 01/2010 chuyển về tính thuế TNDN năm 2009 theo biên bản thanh tra của cục thuế Hà Nội

251.615.203

Cộng chi phí không hợp lý, hợp lệ

1.557.070.631

Cổ tức được chia không phải tính thuế TNDN

7.255.522.856

Cộng lợi nhuận chịu thuế TNDN trong kỳ

24.388.645.688

Thuế suất thuế TNDN

25%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

6.097.161.422

Chi phí thuế TNDN trong kỳ

**6.097.161.422**





25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	24.241.551.694	21.679.081.098
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.241.551.694	21.679.081.098
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.976.121	19.976.121
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.214	1.085

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2010	Năm 2009
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
- Công ty CP Thương mại Đầu tư HB	Cổ đông lớn	836.976.909	63.663.294.505
- Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	Công ty con	6.714.142.474	13.037.368.483
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	4.982.210.001	10.966.029.636
- Công ty TNHH DV&VT Vinafco	Công ty con	7.356.409.485	2.456.053.097
- Công ty TNHH ĐT&QL Tòa nhà VFC	Công ty con	363.636.364	-
<b>Mua hàng, dịch vụ</b>			
- Công ty TNHH DV&VT Vinafco	Công ty con	13.823.370.826	-
- Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	Công ty con	79.327.318.092	-
- Công ty TNHH ĐT&QL Tòa nhà VFC	Công ty con	145.000.000	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	4.848.182.596	-
<b>Lãi vay vốn</b>			
- Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	Công ty con	248.993.362	768.442.508
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	-	523.962.169
- Công ty TNHH DV&VT Vinafco	Công ty con	3.206.200	93.494.876
<b>Góp vốn</b>			
- Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà nội	Công ty con	14.356.830.730	-
- Công ty TNHH ĐT&QL Tòa nhà VFC	Công ty con	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty liên kết	1.600.000.000	-



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>Phải thu</b>			
- Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	Công ty con	11.058.079.107	7.889.040.331
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	19.217.515.789	8.331.539.023
- Công ty TNHH VT và DV Vinafco	Công ty con	4.791.400.232	-
<b>Phải trả</b>			
- Công ty TNHH DV&VT Vinafco	Công ty con	-	2.725.537.378
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	5.369.570.856	-
- Công ty TNHH ĐT&QL Tòa nhà VFC	Công ty con	308.413.980	-
<b>Phải thu vốn cho vay</b>			
- Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	Công ty con	3.302.529.002	-
- Công ty TNHH DV&VT Vinafco	Công ty con	188.600.000	-

## 28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>27.745.033.756</b>	<b>23.808.796.227</b>
- Phải trả người bán	312	7.716.908.468	5.823.141.706
- Người mua trả tiền trước	313	17.601.039	361.125.118
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	8.551.211.491	6.508.740.724
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	34.929.057	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>8.709.949.199</b>	<b>8.366.425.120</b>
- Doanh thu chưa thực hiện	338	343.524.079	-
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>290.228.842.095</b>	<b>294.165.079.624</b>
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	30.470.378.094	34.406.615.623

Người lập



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc





Trịnh Ngọc Hiến